



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
AUDITING AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Member of **HLB** international, A world-wide organization of accounting firms and business advisers

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NĂM 2004

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHỆ
VIỄN THÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUDITING AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Head office : 229 Dong Khoi, Dist 1. Hochiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84.8) 8 272 300
Branch in Hanoi : 877 Hong Ha, Hoan Kiem, Hanoi - Tel: (04) 9 324 133 - Fax: (84.4) 9 324 113
Branch in Khanh Hoa : 100 Quang Trung, Nha Trang, Khanh Hoa - Tel: (058) 811 591 - Fax: (84.58) 811 593
Website : www.ac-audit.com

Số: **31** /05-BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẹ VIỄN THÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004 và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông từ trang 6 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán và Thuyết minh này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán hiện hành của Việt Nam, các Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán có liên quan và Quy chế kiểm toán độc lập của Việt Nam. Các Chuẩn mực và Quy chế này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán được tiến hành trên cơ sở các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng của các số liệu và nội dung công bố trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính trình bày đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2004, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm 2004 của Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông, đồng thời phù hợp với hệ thống kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Ở đây chúng tôi không phủ nhận ý kiến như đã trình bày ở trên, tuy nhiên chúng tôi muốn lưu ý người đọc rằng:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2004, Công ty chưa tiến hành kiểm kê đánh giá khối lượng xây lắp các công trình, hạng mục công trình còn dở dang.
- Các khoản nợ phải thu và phải trả đã được Công ty tiến hành đối chiếu nhưng chưa đầy đủ. Do đó Kiểm toán viên không đủ cơ sở đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và có thật của các khoản mục này.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2005

Nguyễn Hoàng Đức - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

Nguyễn Thị Hồng Thanh - Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0053/KTV

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu A&C

A member of  international. A worldwide organization of accounting firms and business advisors

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: đồng

Mã số	STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
100	A-	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)		14.784.751.535	27.192.135.391
110	I.	Tiền		344.288.621	880.784.670
111	1.	Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	1	583.016	353.814
112	2.	Tiền gửi ngân hàng	2	343.705.605	880.430.856
113	3.	Tiền đang chuyển		-	-
120	II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1.	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
128	2.	Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
129	3.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	II.	Các khoản phải thu		9.699.629.138	20.148.945.623
131	1.	Phải thu của khách hàng	3	9.180.455.536	19.685.734.116
132	2.	Trả trước cho người bán		-	107.676.179
133	3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
134	4.	Phải thu nội bộ		-	-
135		- Vốn kinh doanh các đơn vị trực thuộc		-	-
136		- Phải thu nội bộ khác		-	-
138	5.	Các khoản phải thu khác	4	519.173.602	385.042.736
139	6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	(29.507.408)
140	III.	Hàng tồn kho	7	822.837.181	3.767.889.674
141	1.	Hàng mua đang đi trên đường		-	-
142	2.	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		83.641.823	70.211.823
143	3.	Công cụ, dụng cụ trong kho		1.205.923	5.684.923
144	4.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		722.550.717	3.716.657.442
145	5.	Thành phẩm tồn kho		-	-
146	6.	Hàng hóa tồn kho		15.438.718	17.156.398
147	7.	Hàng gửi đi bán		-	-
149	8.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(41.820.912)
150	IV.	Tài sản lưu động khác		3.917.996.595	2.394.515.424
151	1.	Tạm ứng	5	3.258.104.609	2.043.443.984
152	2.	Chi phí trả trước		36.474.085	102.698.758
153	3.	Chi phí chờ kết chuyển		547.504.151	-
154	4.	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
155	5.	Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6	75.913.750	248.372.682
160	IV.	Chi sự nghiệp		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: đồng

Mã số	STT	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
200	B-	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (200=210+220+230+240+241)		748.914.361	1.750.635.065
210	I.	Tài sản cố định	8	715.232.361	1.750.635.065
211	1.	Tài sản cố định hữu hình		715.232.361	929.612.915
212		- Nguyên giá		1.069.797.782	1.455.926.355
213		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(354.565.421)	(526.313.440)
214	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
215		- Nguyên giá		-	-
216		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
217	3.	Tài sản cố định vô hình		-	821.022.150
218		- Nguyên giá		-	821.022.150
219		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
220	II.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
221	1.	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	-
222	2.	Góp vốn liên doanh		-	-
228	3.	Đầu tư dài hạn khác		-	-
229	4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
230	III.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		33.682.000	-
240	IV.	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
241	V.	Chi phí trả trước dài hạn		-	-
250		TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)		15.533.665.896	28.942.770.456

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

Mã số	STT	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
300	A-	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320+330)		11.966.456.575	22.448.546.527
310	I.	Nợ ngắn hạn		11.928.014.510	18.831.101.754
311	1.	Vay ngắn hạn	9	2.782.968.214	5.035.312.489
312	2.	Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
313	3.	Phải trả cho người bán	10	2.143.913.698	1.360.710.553
314	4.	Người mua trả tiền trước	11	449.832.877	1.330.439.265
315	5.	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	12	337.651.920	2.100.003.282
316	6.	Phải trả công nhân viên		179.688.798	368.017.450
317	7.	Phải trả cho các đơn vị nội bộ		5.382.390.233	-
318	8.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	651.568.770	8.636.618.715
318	9.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		-	-
320	II.	Nợ dài hạn		-	670.000.000
321	1.	Vay dài hạn	14	-	670.000.000
322	2.	Nợ dài hạn		-	-
330	III.	Nợ khác		38.442.065	2.947.444.773
331	1.	Chi phí phải trả	15	38.442.065	2.947.444.773
332	2.	Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
333	3.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
400	B-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)		3.567.209.321	6.494.223.929
410	I.	Nguồn vốn, quỹ	16	3.564.209.321	6.483.024.097
411	1.	Nguồn vốn kinh doanh		3.012.310.999	5.000.000.000
412	2.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
413	3.	Chênh lệch tỷ giá		-	-
414	4.	Quỹ đầu tư phát triển		-	-
415	4.	Quỹ dự phòng tài chính		7.966.426	39.359.102
416	5.	Lợi nhuận chưa phân phối	17	543.931.896	1.443.664.995
417	6.	Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
420	II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác		3.000.000	11.199.832
422	2.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.000.000	11.199.832
423	3.	Quỹ quản lý cấp trên		-	-
430		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)		15.533.665.896	28.942.770.456

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2004

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Giám đốc

Tăng Bích Trâm

Tăng Bích Trâm

Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG
 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2004

PHẦN I : LÃI/LỖ

Đơn vị tính: đồng

Mã số	STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay
01		Tổng doanh thu		35.525.725.220
02		Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu		-
03		Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)		426.312.957
04		+ Chiết khấu thương mại		-
05		+ Giảm giá hàng bán		-
06		+ Hàng bán bị trả lại		426.312.957
07		+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế xuất khẩu phải nộp		-
10	1.	Doanh thu thuần (10=01-03)	18	35.099.412.263
11	2.	Giá vốn hàng bán	19	29.931.344.033
20	3.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)		5.168.068.230
21	4.	Doanh thu hoạt động tài chính	20	10.683.493
22	5.	Chi phí tài chính	21	289.035.830
23		Trong đó : Lãi vay phải trả		289.035.830
24	6.	Chi phí bán hàng	22	162.049.573
25	7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	2.760.093.432
30	8.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]		1.967.572.888
31	9.	Thu nhập khác		-
32	10.	Chi phí khác		-
40	11.	Lợi nhuận khác (40=31-32)		-
50	12.	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		1.967.572.888
51	13.	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		550.920.409
60	14.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)		1.416.652.479

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Phải nộp	Đã nộp	
10	I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	337.651.920	2.083.276.967	320.925.605	2.100.003.282
11	1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	207.308.632	1.507.274.166	154.609.003	1.559.973.795
12	2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
13	3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
14	4. Thuế xuất nhập khẩu				-
15	5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	128.574.436	567.162.575	164.816.602	530.920.409
16	6. Thu trên vốn				-
17	7. Thuế tài nguyên				-
18	8. Thuế nhà đất				-
19	9. Tiền thuê đất				-
20	10. Các loại thuế khác	1.768.852	8.840.226	1.500.000	9.109.078
30	II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	-	-	-	-
31	1. Các khoản phụ thu				-
32	2. Các khoản phí, lệ phí				-
33	3. Các khoản khác				-
40	TỔNG CỘNG (40=10+30)	337.651.920	2.083.276.967	320.925.605	2.100.003.282

(*) Trong đó:

- Thuế GTGT năm 2004 : 1.506.132.880 đồng
- Truy thu thuế năm 2002 : 1.141.286 đồng

(**) Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp 567.162.575 đồng, bao gồm:

- Phải nộp cho năm 2004 : 550.920.409 đồng
- Truy thu thuế năm 2002 : 16.242.166 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

PHẦN III : THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI

Đơn vị tính: đồng

Mã số	STT	CHỈ TIÊU	Số tiền
	I.	Thuế GTGT được khấu trừ	
10	1.	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	
11	2.	Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	1.439.033.777
12	3.	Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	1.434.482.193
		<i>Trong đó</i>	
13	a.	Số thuế GTGT đã khấu trừ	1.434.482.193
14	b.	Số thuế GTGT đã hoàn lại	
15	c.	Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	
16	d.	Số thuế GTGT không được khấu trừ	4.551.584
17	4.	Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	-
	II.	Thuế GTGT được hoàn lại	
20	1.	Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	
21	2.	Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	
22	3.	Số thuế GTGT đã hoàn lại	
23	4.	Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	-
	III.	Thuế GTGT được giảm	
30	1.	Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	
31	2.	Số thuế GTGT được giảm phát sinh	
32	3.	Số thuế GTGT đã được giảm	
33	4.	Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	-
	VI.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	
40	1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	207.308.632
41	2.	Thuế GTGT bán ra phát sinh	2.941.756.359
42	3.	Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1.434.482.193
43	4.	Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	-
44	5.	Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	-
45	6.	Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	154.609.003
46	7.	Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	1.559.973.795

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2004

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Tăng Bích Trâm



Nguyễn Quốc Khánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHE VIỄN THÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2004

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cấp dịch vụ và doanh thu khác	25.095.341.308
02	2. Tiền đã chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	(25.636.145.866)
03	3. Tiền đã trả cho người lao động	(1.673.595.867)
04	4. Tiền đã chi trả lãi vay	(407.385.685)
05	5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(164.816.602)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	850.259.229
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.131.396.140)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	(3.067.739.623)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(869.365.183)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(869.365.183)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	8.287.935.173
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.365.590.898)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(448.743.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	4.473.600.855
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	536.496.049
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	344.288.621
61	ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50=60+61)	880.784.670

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2005

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Tăng Bích Trâm



Nguyễn Quốc Khánh